

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	27,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	2.0%	-9.2%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.55
(Ba3)
Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

2.91
(Baa1)
An toàn

2023

DT thuần

2,889
tỷ VNĐ

YoY
▼ 692
▼ 19.3%

2023

LN sau
thuế

866
tỷ VNĐ

YoY
▼ 496
▼ 36.4%

2023

ROE

9.7%

+/- YoY
▼ 8.7%

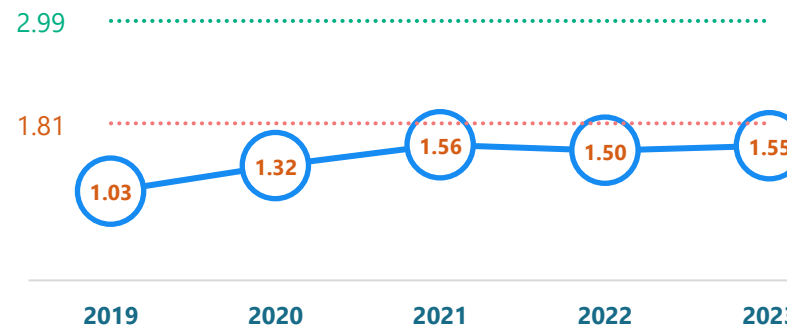
2023

ROA

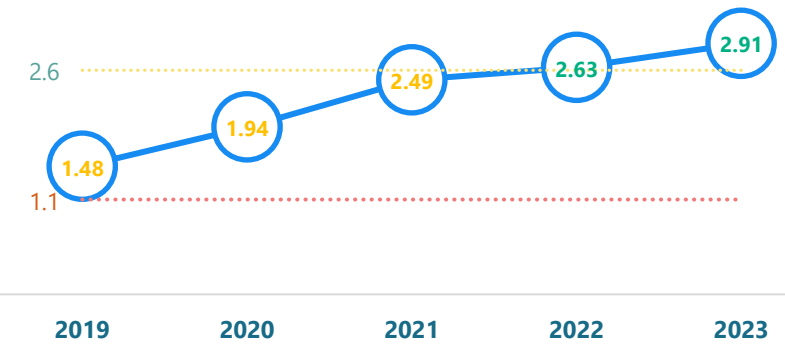
4.5%

+/- YoY
▼ 2.6%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HDG** năm **2023** đạt **1.55**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

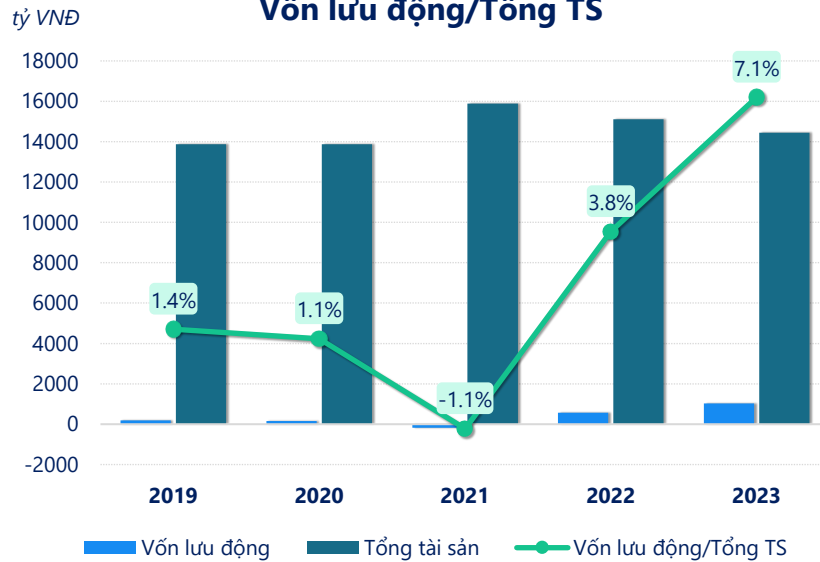
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HDG** năm **2023** đạt **2.91**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **HDG** ghi nhận doanh thu thuần **2,889** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **866.3** tỷ đồng, lần lượt **giảm 19.3%** và **giảm 36.4%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **9.66%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Tập đoàn Hà Đô (HSX: HDG)

Vốn lưu động/Tổng TS

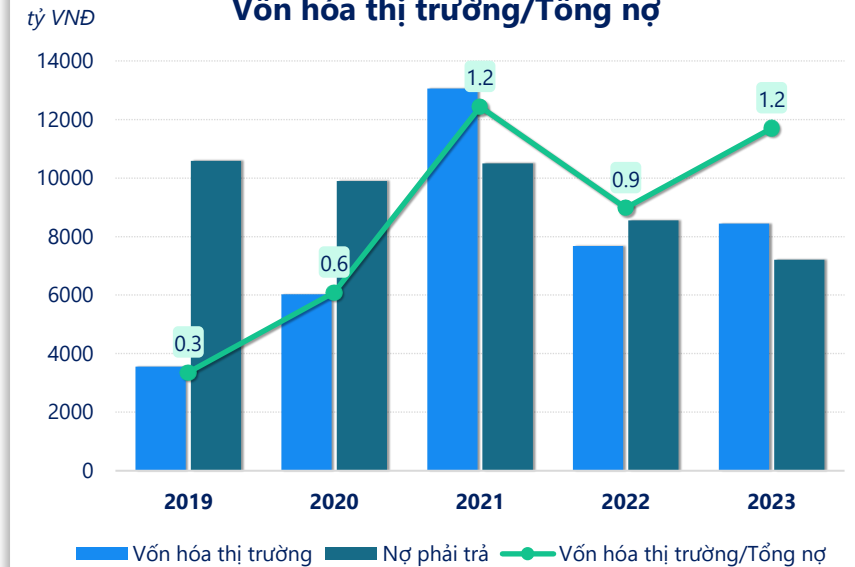


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

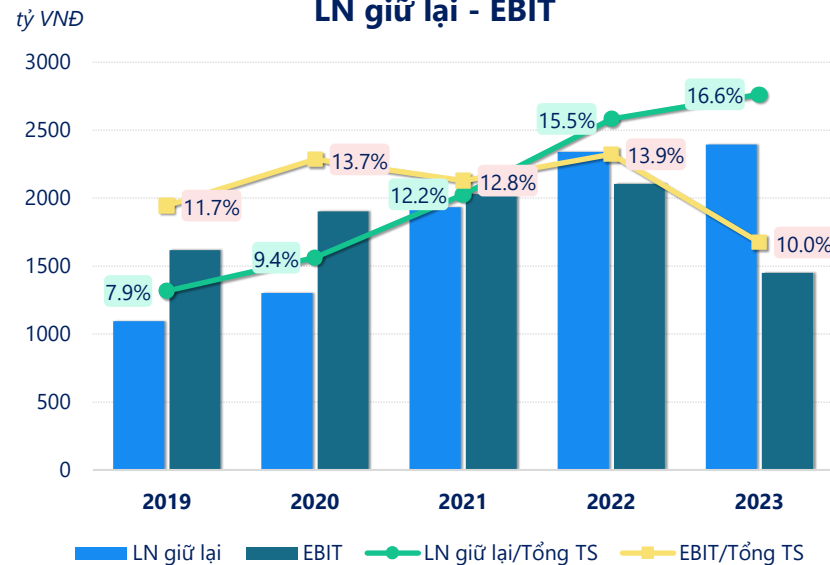
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.17, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

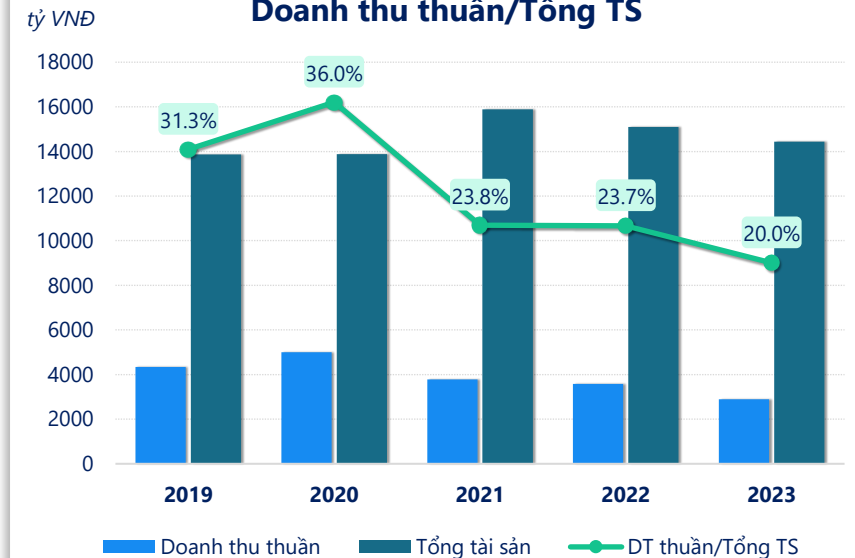
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	14,607	15,105	-3.3%
Tài sản ngắn hạn	3,661	3,856	-5.1%
Tiền và tương đương tiền	246	694	-64.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	388	1.21	31842%
Phải thu ngắn hạn	1,941	1,711	13.4%
Hàng tồn kho	1,050	1,382	-24.0%
Tài sản ngắn hạn khác	37.2	68.2	-45.4%
Tài sản dài hạn	10,946	11,249	-2.7%
Phải thu dài hạn	26.6	15.2	75.1%
Tài sản cố định	9,089	9,495	-4.3%
Bất động sản đầu tư	759	793	-4.2%
Tài sản dở dang	894	818	9.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	63.1	3.13	1915%
Tài sản dài hạn khác	79.5	83.1	-4.3%
Lợi thế thương mại	34.1	41.4	-17.7%
Nợ phải trả	7,292	8,557	-14.8%
Nợ ngắn hạn	2,395	3,287	-27.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	617	959	-35.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	83.4	181	-53.9%
Nợ dài hạn	4,897	5,270	-7.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,809	5,160	-6.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	7,315	6,548	11.7%
Vốn chủ sở hữu	7,315	6,548	11.7%
Vốn điều lệ	3,058	2,446	25.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,343	4,999	3,777	3,581	2,889
Giá vốn hàng bán	2,515	2,922	1,457	1,369	1,166
Lợi nhuận gộp	1,828	2,076	2,320	2,212	1,723
Doanh thu HĐTC	87.4	45.0	79.6	83.3	40.3
Chi phí TC	236	370	408	517	569
Chi phí lãi vay	228	362	387	501	487
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	52.5	14.2	119	4.60	14.5
Chi phí QLDN	229	192	222	159	218
LN thuần từ HĐKD	1,397	1,545	1,651	1,615	961
Lợi nhuận khác	-7.49	-4.82	-7.84	-10.2	2.05
LN trước thuế	1,390	1,540	1,643	1,604	963
Lợi nhuận sau thuế	1,117	1,254	1,344	1,362	866
LNST của CĐ cty mẹ	932	979	1,096	1,096	665

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	758	1,426	1,057	1,942	794
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,615	-2,055	-2,074	-79.6	-326
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,888	688	845	-1,309	-859
Tiền đầu kỳ	388	401	438	230	694
Lưu chuyển tiền thuần	31.2	59.0	-172	554	-392
Ảnh hưởng tỷ giá	-18.0	-22.0	-35.6	-89.6	-57.3
Tiền cuối kỳ	401	438	230	694	246